CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2016

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 **tháng** 07 **năm** 2016

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II/2016

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3,087,514,020,373**	**3,939,129,895,017**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**1**	**38,020,614,124**	**1,115,564,192,418**
1. Tiền	111		38,020,614,124	85,564,192,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,030,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	**120**		**1,928,638,796,102**	**1,908,683,477,301**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4a	3,949,434,564	3,949,434,564
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(310,638,462)	(265,957,263)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4b	1,925,000,000,000	1,905,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	**130**		**1,052,379,439,581**	**864,990,622,028**
1. Phải thu khách hàng	131	2	340,698,199,409	199,257,732,702
2. Trả trước cho người bán	132		10,240,704,210	1,987,502,967
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	8,000,000,000
4. Các khoản phải thu khác	136	5	719,610,051,130	678,506,755,353
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,169,515,168)	(22,761,368,994)
6.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	6	-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	7	**14,779,787,602**	**12,684,808,273**
1. Hàng tồn kho	141		14,779,787,602	12,684,808,273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153+ 154 + 155)	**150**		**53,695,382,964**	**37,206,794,997**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3	4,518,601,653	1,061,457,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39,739,078,260	35,660,617,618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,437,703,051	484,719,409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2,491,085,201,740**	**2,490,545,203,145**
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214+215+216 + 219)	**210**		**27,669,942,362**	**24,969,729,602**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		19,604,707,562	19,604,707,562
2. Phải thu dài hạn khác	216		8,065,234,800	5,365,022,040
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	**220**		**70,683,222,083**	**71,656,728,325**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	8	48,696,290,306	47,488,627,779
- Nguyên giá	222		78,929,804,641	72,813,331,459
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(30,233,514,335)	(25,324,703,680)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**9**	**21,986,931,777**	**24,168,100,546**
- Nguyên giá	228		39,554,559,141	39,554,559,141
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(17,567,627,364)	(15,386,458,595)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254+255)	**250**		**2,359,085,681,166**	**2,359,893,915,084**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4c	650,231,021,500	645,231,021,500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,722,731,684,852	1,722,731,684,852
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	4,367,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13,877,025,186)	(12,435,791,268)
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261+262+263+268)	**260**		**33,646,356,129**	**34,024,830,134**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3	4,690,187,526	6,938,661,531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28,956,168,603	27,086,168,603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5,578,599,222,113**	**6,429,675,098,162**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**582,900,205,536**	**1,245,997,048,946**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	**310**		**578,926,961,436**	**1,242,016,504,846**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11,803,378,716	105,931,679,085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,125,056,609	596,804,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5,175,936,394	849,343,280,417
4. Phải trả người lao động	314		3,622,403,921	4,734,330,792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	46,144,991,276	84,398,887,864
6. Lợi nhuận chưa thực hiện	318		1,948,863,636	742,424,242
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	152,838,717,797	127,022,383,680
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	349,210,618,451	53,755,338,076
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,049,775,840	15,491,375,840
10. Phải trả ngắn hạn khác	337		7,218,796	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	**330**		**3,973,244,100**	**3,980,544,100**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,973,244,100	3,980,544,100
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**4,995,699,016,577**	**5,183,678,049,216**
I. Vốn chủ sở hữu(410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	**410**	**16**	**4,995,699,016,577**	**5,183,678,049,216**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,566,533,970,000	2,566,533,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,192,083,261,700	3,192,083,261,700
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,959,478,509,838)	(1,958,647,136,362)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		51,162,916,267	51,162,916,267
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16,135,952,841	16,135,952,841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,129,261,425,607	1,316,409,084,770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**5,578,599,222,113**	**6,429,675,098,162**

TP. HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	**1**	**1**	**50,506,155,716**	**52,137,923,026**	**213,264,191,468**	**114,511,719,888**
2. Các khoản giảm trừ	2	2	1,954,884,245	942,739,183	2,013,824,544	5,903,512,471
3. Doanh thu thuần	**10**		**48,551,271,471**	**51,195,183,843**	**211,250,366,924**	**108,608,207,417**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	34,364,187,653	50,355,581,630	162,507,919,220	103,063,620,931
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**14,187,083,818**	**839,602,213**	**48,742,447,704**	**5,544,586,486**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	28,468,235,351	6,648,074,074,736	59,375,602,757	6,697,121,293,884
7. Chi phí tài chính	22	5	4,871,647,400	81,799,125,809	6,362,265,517	92,945,788,043
- Trong đó chi phí lãi vay	*23*		3,413,733,112	6,782,642,607	4,744,441,755	9,239,325,661
8. Chi phí bán hàng	25	8	13,682,763,672	8,712,497,423	45,791,148,994	42,543,121,864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	44,358,761,821	34,056,824,182	76,141,444,647	61,440,286,351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(20,257,853,724)**	**6,524,345,229,535**	**(20,176,808,697)**	**6,505,736,684,112**
11. Thu nhập khác	31	6	36,447,351,119	7,009,273,497	37,782,386,761	18,705,989,750
12. Chi phí khác	32	7	2,305,598,330	3,682,847,734	2,446,666,198	12,895,490,212
13. Lợi nhuận khác	**40**		**34,141,752,789**	**3,326,425,763**	**35,335,720,563**	**5,810,499,538**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**		**13,883,899,065**	**6,527,671,655,298**	**15,158,911,866**	**6,511,547,183,650**
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,381,080,411,811	-	1,399,089,695,238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(9,044,834,031)	-	(4,337,836,413)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**13,883,899,065**	**5,155,636,077,518**	**15,158,911,866**	**5,116,795,324,825**

TP. HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

M.S.D.N: 0302705302 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO * QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**15,158,911,866**	**6,617,801,230,980**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.05,06	7,089,979,424	12,321,108,003
- Các khoản dự phòng	03		4,894,061,291	14,757,110,017
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(922,703,432)	(50,285,265)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58,652,870,567)	(6,909,632,663,660)
- Chi phí lãi vay	06	V.20	4,744,441,755	12,279,274,278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(27,688,179,663)**	**(252,524,225,647)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(195,956,552,080)	(88,072,800,377)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2,094,979,329)	1,270,717,608
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(89,368,471,792)	(282,000,440,065)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,208,669,678)	5,743,177,544
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(3,944,908,501)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,356,495,323)	(12,307,641,052)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(857,762,085,703)	(508,510,126,058)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,441,600,000)	(24,121,279,836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,186,877,033,568)**	**(1,164,467,526,384)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,116,473,182)	(18,429,799,783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	6,064,951,735
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	(1,935,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	730,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(105,561,850,000)	(98,191,820,683)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,192,730,485	7,456,146,325,159
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144,946,921,391	410,486,100,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**19,461,328,694**	**6,551,075,756,494**

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(831,373,476)	(1,322,183,110,162)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		390,297,030,142	1,242,934,495,037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93,036,749,767)	(1,444,249,156,961)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205,674,483,750)	(4,935,049,035,030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**90,754,423,149**	**(6,458,546,807,116)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1,076,661,281,725)**	**(1,071,938,577,006)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.01	**1,115,564,192,418**	**2,187,452,484,159**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(882,296,569)	50,285,265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.01	**38,020,614,124**	**1,115,564,192,418**

TP. HCM, Ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sử dụng vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302705302 cấp lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2002 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất chế biến thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Chế biến, mua bán nông sản thực phẩm, sản xuất bánh, kẹo, nước uống tinh khiết và nước ép trái cây,…

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định có liên quan

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty CP Tập đoàn Kido được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân Hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời, điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí Nguyên vật liệu, chi phí nhân công và Các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : tính theo đơn giá mua bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (kém phẩm chất lỗi thời…) có thể xảy ra đối với vật tư,thành phẩm ,hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty và công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm gái trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình,vô hình)
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

4.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác, chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

4.5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở đồng kiểm soát

Đầu tư vào các Công ty con:
Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đâu tư.
Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
-Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo..);
-Chi phí nguyên cứu thị trường , tư vấn thiết kế sản phẩm;
-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ;
-Chi phí quảng cáo Có giá trị lớn

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Nguyên tắc phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế tóan là một khỏan ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công Ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công Ty được xác lập.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động TC

4.13 Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ cuả kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hõan lại được xác định cho các khỏan chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trã và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	178,155,445	731,557
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,842,458,679	85,563,460,861
- Tương đương tiền	-	1,030,000,000,000
Cộng	**38,020,614,124**	**1,115,564,192,418**

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm KIDO	322,615,647,185	185,195,404,473
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	12,899,102,350	13,237,762,029
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,183,449,874	824,566,200
Cộng	**340,698,199,409**	**199,257,732,702**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV KIDO	-	532,257,522
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm KIDO	322,615,647,185	185,195,404,473
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	12,899,102,350	13,237,762,029

3. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Dịch vụ mua ngoài	4,518,601,653	1,061,457,970
Cộng	**4,518,601,653**	**1,061,457,970**

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Sữa chữa văn phòng	3,020,261,987	4,785,392,397
Khác	1,669,925,539	2,153,269,134
Cộng	**4,690,187,526**	**6,938,661,531**

4. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Công ty Cổ phần Hóa An	140,772	107,700	(33,072)	140,772	26,400	(114,372)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	89,634	57,500	(32,134)	89,634	75,499	(14,135)
Ngân hàng Á Châu	3,837,667	1,349,000	(2,537,266)	3,837,667	1,082,900	(2,754,767)
Công ty CP Song Da 9	457,990	122,000	(335,990)	457,990	84,000	(373,990)
Công ty CP Chứng Khoán TP. HCM	1,802,700,000	1,495,000,000	(307,700,000)	1,802,700,000	1,802,700,000	(262,699,999)
Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	396,594,000	805,350,000	-	396,594,000	396,594,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoà Phát	1,745,614,500	2,376,000,000	-	1,745,614,500	1,745,614,500	-
	3,949,434,563	**4,677,986,200**	**(310,638,462)**	**3,949,434,563**	**3,946,177,299**	**(265,957,263)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,925,000,000,000	1,905,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
- Công Ty TNHH MTV Kido	100	247,559,771,500	247,559,771,500	-	100	247,559,771,500	247,559,771,500	-
- Công ty TNHH Tân An Phước	80	362,500,000,000	362,500,000,000	-	80	362,500,000,000	362,500,000,000	-
- Công ty CP TM và H.Tác Q.Tế Hà Nội	75.73	5,171,250,000	5,171,250,000	-	75.73	5,171,250,000	5,171,250,000	-
- Công ty TNHH T.Mại & Dịch Vụ Kido	100	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido	100	30,000,000,000	30,000,000,000		100	30,000,000,000	30,000,000,000	-
Cộng		**650,231,021,500**	**650,231,021,500**	-		**645,231,021,500**	**645,231,021,500**	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:								
- Công Ty CP Moldelez Kinh Đô Việt Nan	20	251,226,084,868	251,025,104,000		20	251,226,084,868	251,226,084,868	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lavenue	50	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	-	50	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	-
- Tổng Cty C.Nghiệp Dầu T.Vật Việt Nam	24	421,505,599,984	421,505,599,984	-	24	421,505,599,984	421,505,599,984	-
		1,722,731,684,852	**1,722,530,703,984**	-		**1,722,731,684,852**	**1,722,731,684,852**	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
- Công ty Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt		-	-			4,367,000,000	4,367,000,000	

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;	223,510,306	-	230,407,139	-
- Các khoản chi hộ;	17,229,879,026	-	109,678,356,910	-
- Tạm ứng đầu tư	636,998,257,211	-	518,786,854,557	-
- Phải thu khác.	65,158,404,587	-	49,811,136,747	-
Cộng	**719,610,051,130**	-	**678,506,755,353**	

-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho;	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	2,138,167,962	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	11,990,635,466	-	8,264,897,172	-
- Công cụ, dụng cụ;	593,269,068	-	690,839,847	-
- Hàng hóa;	2,195,883,068	-	1,590,903,292	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
Cộng	**14,779,787,602**	-	**12,684,808,273**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**3,353,396,944**	**411,489,959**	**58,668,270,067**	**10,380,174,489**	**72,813,331,459**
- Mua trong kỳ	-	134,430,000	5,915,679,546	66,363,636	6,116,473,182
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,353,396,944**	**545,919,959**	**64,583,949,613**	**10,446,538,125**	**78,929,804,641**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**(1,591,325,456)**	**(308,049,320)**	**(21,346,043,690)**	**(2,079,285,214)**	**(25,324,703,680)**
- Khấu hao trong năm	(199,619,225)	(38,024,652)	(3,595,973,259)	(1,075,193,519)	(4,908,810,655)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**(1,790,944,681)**	**(346,073,972)**	**(24,942,016,949)**	**(3,154,478,733)**	**(30,233,514,335)**
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**1,762,071,488**	**103,440,639**	**37,322,226,377**	**8,300,889,275**	**47,488,627,779**
- Tại ngày cuối kỳ	**1,562,452,263**	**199,845,987**	**39,641,932,664**	**7,292,059,392**	**48,696,290,306**

-

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	39,554,559,141	39,554,559,141
Số dư cuối năm	**39,554,559,141**	**39,554,559,141**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(15,386,458,595)	(15,386,458,595)
- Khấu hao trong năm	(2,181,168,769)	(2,181,168,769)
Số dư cuối năm	**(17,567,627,364)**	**(17,567,627,364)**
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	**24,168,100,546**	**24,168,100,546**
- Tại ngày cuối năm	**21,986,931,777**	**21,986,931,777**

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí triển khai phần mềm	-	-
Cộng	-	-

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	7,818,405,122	7,818,405,122	11,627,814,504	11,627,814,504
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	-	-	6,886,916,908	6,886,916,908
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,984,973,594	3,984,973,594	87,416,947,673	87,416,947,673
Cộng	**11,803,378,716**	**11,803,378,716**	**105,931,679,085**	**105,931,679,085**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-		-	
- Công ty TNHH MTV Kido	8,890,536	8,890,536	-	-
- Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	-	-	6,886,916,908	6,886,916,908
- Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	7,818,405,122	7,818,405,122	11,627,814,504	11,627,814,504
Cộng	**7,827,295,658**	**7,827,295,658**	**18,607,781,241**	**18,607,781,241**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế TNCN	956,820,717	10,000,944,308	5,781,828,631	5,175,936,394
- Thuế TNDN	848,386,459,700	-	857,762,085,703	(9,375,626,003)
- Thuế khác	(484,719,409)	422,642,361	-	(62,077,048)
Cộng	**848,858,561,008**	**10,423,586,669**	**863,543,914,334**	**(4,261,766,657)**

13. Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Ngắn hạn		
- Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	-	34,594,000,000
- Chi phí lương T13	5,410,419,353	5,910,343,489
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo	23,974,947,069	32,177,938,337
- Chi phí vận chuyển	-	404,222,881
- Chi phí khác	16,759,624,854	11,312,383,157
Cộng	**46,144,991,276**	**84,398,887,864**

14. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2,933,145	846,539
- Kinh phí công đoàn;	153,873,655	1,544,764
- Bảo hiểm xã hội;	587,259,964	58,819,652
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7,218,796	7,218,796
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5,154,757,300	5,168,100,050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	146,932,674,937	121,785,853,879
Cộng	**152,838,717,797**	**127,022,383,680**

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam- CN-HCM	-	-	-	10,588,647,960	10,588,647,960	10,588,647,960
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	46,798,418,815	46,798,418,815	46,798,418,815	4,491,727,680	4,491,727,680	4,491,727,680
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam	171,037,199,636	171,037,199,636	210,318,611,327	77,956,374,127	38,674,962,436	38,674,962,436
- Công ty TNHH MTV Kido	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-
- Ngân hàng Teipei Fubon	111,375,000,000	111,375,000,000	111,375,000,000	-	-	-
Cộng	**349,210,618,451**	**349,210,618,451**	**388,492,030,142**	**93,036,749,767**	**53,755,338,076**	**53,755,338,076**

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**2,566,533,970,000**	**3,192,083,261,700**	**16,135,952,841**	**995,172,211,913**	**(805,820,383,200)**	**51,162,916,267**	**6,015,267,929,521**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5,270,482,833,857	-	-	5,270,482,833,857
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(1,152,826,753,162)	-	(1,152,826,753,162)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(4,938,383,961,000)	-	-	(4,938,383,961,000)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	(10,862,000,000)	-	-	(10,862,000,000)
							-
Số dư đầu năm nay	**2,566,533,970,000**	**3,192,083,261,700**	**16,135,952,841**	**1,316,409,084,770**	**(1,958,647,136,362)**	**51,162,916,267**	**5,183,678,049,216**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	15,158,911,866	-	-	15,158,911,866
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(831,373,476)	-	(831,373,476)
- Cổ tức đã trả	-	-	-	(205,661,141,000)	-	-	(205,661,141,000)
- Khác	-	-	-	3,354,569,971	-	-	3,354,569,971
Số dư cuối năm nay	**2,566,533,970,000**	**3,192,083,261,700**	**16,135,952,841**	**1,129,261,425,607**	**(1,959,478,509,838)**	**51,162,916,267**	**4,995,699,016,577**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	50,506,155,716	52,137,923,026
Cộng	**50,506,155,716**	**52,137,923,026**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty Cổ Phần Moldelez Kinh Đô Việt Nam	-	3,383,432,455
- Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	-	16,363,500
- Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Kido	47,679,465,330	51,592,704,336
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Kinh Đô Sài Gòn	-	16,682,328
Cộng	**47,679,465,330**	**55,009,182,619**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	1,954,884,245	942,739,183
Cộng	**1,954,884,245**	**942,739,183**

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	34,364,187,653	50,355,581,630
Cộng	**34,364,187,653**	**50,355,581,630**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,848,888,233	31,260,458,397
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	79,000,000	234,941,057,655
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	285,039,112	5,325,956,333
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	2,255,308,006	6,376,546,602,351
Cộng	**28,468,235,351**	**6,648,074,074,736**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay;	3,413,733,112	6,782,642,607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	9,063,314,724
- Chi phí tài chính khác;	1,457,914,288	65,953,168,478
Cộng	**4,871,647,400**	**81,799,125,809**

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	16,590,909	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Các khoản khác.	36,430,760,210	7,009,273,497
Cộng	**36,447,351,119**	**7,009,273,497**

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	38,518,857	-
- Các khoản khác.	2,267,079,473	3,682,847,734
Cộng	**2,305,598,330**	**3,682,847,734**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Chi phí nhân công	3,410,745,035	1,399,088,975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,772,713,550	6,603,727,441
- Chi phí khấu hao	3,399,023	29,030,816
- Chi phí công cụ dụng cụ	49,698,910	78,408,699
,- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3,446,207,154	602,241,492
Cộng	**13,682,763,672**	**8,712,497,423**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Chi phí nhân công	13,052,240,952	10,164,478,617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,152,498,833	11,895,136,088
- Chi phí khấu hao	3,612,669,962	2,760,191,440
- Chi phí công cụ dụng cụ	185,985,917	2,170,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	11,355,366,157	9,234,848,037
Cộng	**44,358,761,821**	**34,056,824,182**

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2016**
Công ty Cổ Phần Moldelez Kinh Đô Việt Nam		Khác	2,263,423,563
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Kido	Công ty con	Bán hàng hóa, công cụ và dụng cụ	47,679,465,330
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(67,272,727)
Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(24,195,107,700)
		Phí gia công	(232,247,840)
Công ty TNHH MTV Kido		Phí thuê và bảo trì	873,829,359
		Bán hàng hóa	9,048,813
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(4,453,515)
Công ty Dầu Ăn Golden Hope - Nhà Bè	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(1,317,648,234)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Kido	Công ty con	Bán hàng hóa và nguyên vật liệu	322,615,647,185
Công ty CP T.P Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	12,899,102,350
Tổng			**335,514,749,535**

Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ Phần Moldelez Kinh Đô Việt Nam	Công ty liên kết	Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	487,836,863
Công ty CP T.P Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi hộ	16,462,654,547
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty con	Chi hộ	279,387,616
Tổng			**17,229,879,026**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tổng Công Ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(7,818,405,122)
Công ty TNHH MTV Kido	Công ty con	Mua thành phẩm	(8,890,536)
Tổng			**(7,827,295,658)**
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty con	Giữ hộ vốn góp	(100,000,000,000)
Công ty TNHH MTV Kido	Công ty con	Chi hộ	(44,194,433,512)
Tổng			**(144,194,433,512)**

TP. HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH